

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CẢ NƯỚC

KHU VỰC NÔNG THÔN

Tháng 11 năm 2013

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 11 NĂM 2013 SO VỚI				11 tháng đầu năm 2013 so với cùng kỳ năm 2012
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 11 năm 2012	Tháng 12 năm 2012	Tháng 10 năm 2013	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	155,38	105,74	105,43	100,37	107,05
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	157,94	105,12	104,82	100,66	102,46
1- Lương thực	141,72	100,77	100,61	101,36	97,18
2- Thực phẩm	161,38	106,19	105,87	100,57	102,84
3- Ăn uống ngoài gia đình	166,53	107,33	106,93	100,23	108,19
II, Đồ uống và thuốc lá	137,40	104,32	103,91	100,29	104,35
III, May mặc, mũ nón, giày dép	146,53	107,20	105,91	100,35	108,48
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	163,49	103,67	103,55	100,45	104,88
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	131,85	104,64	103,98	100,24	105,52
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	199,16	117,64	117,44	100,08	154,04
Trong đó: Dịch vụ y tế	230,59	121,09	121,02	100,02	174,47
VII, Giao thông	148,72	102,42	102,78	99,67	104,58
VIII, Bưu chính viễn thông	88,20	99,63	99,69	99,99	99,52
IX, Giáo dục	193,28	106,40	106,28	100,17	112,37
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	212,62	106,70	106,60	100,17	113,71
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	122,23	103,35	102,98	100,10	103,83
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	151,88	106,17	105,34	100,20	107,54

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.